



tú huà

图画

Noun · drawing

Example Sentences

zhè fú tú huà miáo huì le měi lì de xiāng cūn jǐng sè
这幅图画描绘了美丽的乡村景色。

This drawing depicts a beautiful rural scene.

lǎo shī yòng tú huà quán shì le zhè ge gù shì
老师用图画诠释了这个故事。

The teacher used pictures to interpret this story.

Trace each character, then write the word on your own.

图	图	图	图	图	图	图	图	图	图	图
画	画	画	画	画	画	画	画	画	画	画